TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/DS-PT
Ngày 13-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuyến

Ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1862/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3315/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh Hoàng Văn S, sinh năm 1976;

2. Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1978; cùng nơi cư trú: Xã CN, huyện TN, thành phố Hải Phòng; anh S có mặt, chị T vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc Kh, sinh năm 1944; nơi cư trú: Phường TS, thành phố UB, tỉnh QN (theo giấy ủy quyền ngày 28/12/2015); vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975;

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; cùng nơi cư trú: Xã MĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; anh H và chị H vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Luật sư Lê Bá Ch, thuộc Công ty luật CMA – Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 20/11/2017); Có mặt

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Anh Hoàng Văn S và Chị Hoàng Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do có quan hệ bạn bè nên từ năm 2008 đến năm 2011, anh S và chị T có cho anh H và chị H vay 06 lần với tổng số tiền là 1.027.000.000 đồng. Khi vay các bên đều có viết giấy vay tiền, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 26/10/2008 anh S, chị T cho anh H, chị H vay 200.000.000 đồng;

Lần thứ hai: Ngày 31/01/2010 anh S, chị T cho anh H, chị H vay 200.000.000 đồng; Trong hợp đồng này chị H còn vay của chị Quý (là chị Gái anh S 100.000.000 đồng;

Lần thứ ba: Ngày 30/10/2010 anh S, chị T cho anh H, chị H vay 370.000.000 đồng;

Lần thứ tư: Ngày 24/4/2011 anh S, chị T cho anh H, chị H vay 67.000.000 đồng;

Lần thứ năm: Ngày 29/6 (dương lịch) anh S, chị T cho anh H, chị H vay 70.000.000 đồng;

Lần thứ sáu: Ngày $21^{(+)}$ anh S, chị T cho anh H, chị H vay 120.000.000 đồng;

Trong 06 giấy vay tiền nói trên chỉ có giấy vay tiền đề ngày 24/4/2011 là do anh H ký nhận còn lại là do chị H ký nhận. Tất cả các giấy vay tiền đều không ghi thời hạn trả nợ cụ thể mà hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau khi nào vợ chồng anh S, chị T có việc đòi nợ thì sẽ báo trước cho vợ chồng anh H, chị H 15 ngày. Lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng lâu ngày anh S, chị T không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Sau khi vay tiền, anh H chị H đã vi phạm thỏa thuận không trả bất kỳ một khoản nợ gốc và lãi nào cho anh S, chị T. Từ năm 2012, anh S, chị T đã nhiều lần yêu cầu anh H chị H phải trả các khoản nợ gốc và lãi nói trên nhưng anh H, chị H đều thất hứa, lấy lý do làm ăn thua lỗ cố tình không trả nợ.

Về các văn bản xác nhận nợ do anh H, chị H đã giao nộp cho Tòa án gồm: Giấy cam kết nợ tiền đề ngày 25/11/2010 (chữa tháng); Bản cam kết cầm tiền đề ngày 05/02/2011 (chữa năm); Giấy biên nhận đề ngày 09/9/2012.

Anh S, chị T khẳng định chữ ký và chữ viết trong 03 văn bản nêu trên đều không phải là chữ viết và chữ ký của anh S, chị T. Anh S chị T không hề biết và ký vào 03 văn bản này. Anh S chị T đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và

chữ viết trong 03 văn bản nói trên nếu bên nào có hành vi giả mạo thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải chịu toàn bộ phí tổn về việc giám định.

Về tiền gốc: Anh S, chị T yêu cầu anh H, chị H trả 1.027.000.000 đồng. Anh S, chị T rút lại yêu cầu đòi khoản vay 100.000.000 đồng ngày 30/10/2010, vì khoản vay này anh H, chị H vay của chị Quý là chị gái anh S.

Về tiền lãi, anh S chị T yêu cầu: Đối với khoản vay 70.000.000 đồng ngày 29/6 (Dương lịch) và khoản vay 120.000.000 ngày 21(+) do sơ suất không ghi cụ thể thời gian vay nên anh S, chị T chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ thời điểm thụ lý cho đến ngày xét xử. Tất cả các khoản vay còn lại anh S, chị T yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử. Trường hợp anh H, chị H trả nợ chậm thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất chậm trả do pháp luật quy định. Ngoài ra anh S, chị T yêu cầu anh H chị H phải trả chi phí mà anh S, chị T đã bỏ ra để trưng cầu giám định là 4.820.000 đồng.

Tại các bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, bị đơn là Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh H chị H xác nhận chữ viết và chữ ký trong 06 giấy vay tiền do nguyên đơn xuất trình đúng là chữ ký và chữ viết của anh H chị H. Song anh H chị H không thừa nhận còn nợ anh S, chị T 1.027.000.000 đồng, mà chỉ còn nợ của anh S, chị T 470.000.000 đồng và cầm của anh S, chị T 270.000.000 đồng để mua chung đất có giấy cam kết gửi Tòa án. Do làm ăn thua lỗ nên anh H, chị H không có điều kiện để trả cho anh S một lần số tiền trên và đề nghị được trả dần. Nay anh S, chị T yêu cầu Tòa án buộc anh H, chị H phải trả khoản nợ 1.027.000.000 đồng là không có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là Chị Nguyễn Thị H khai: Chị H thừa nhận anh chị vay các khoản tiền trên đều có thỏa thuận lãi, nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng không ghi trên giấy. Quá trình vay thì vợ chồng chị H đã trả lãi trong thời gian dài. Do vợ chồng chị H vỡ nợ nên không trả tiếp được, khi trả không có chứng cứ gì chứng minh. Số nợ còn lại chị H đã trả cho anh S và chị T nhưng không lập thành biên bản, hơn nữa do camera của nhà chị H lâu ngày bị hỏng chị đang cho sửa chữa nên hiện tại chị không chứng minh được. Do vậy chị H còn nợ anh S, chị T bao nhiêu tiền thì chỉ có chị H và anh S biết. Đối với 03 chứng cứ do anh H, chị H xuất trình cho Tòa án là do chị T mang đến cho chị H, anh H ký, nhưng chị H không nhớ mang đến thời gian nào và chị H không biết ai là người lập biên bản và sửa chữa phần ghi tháng, năm trong văn bản. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/4/2016 anh S, chị T có đơn đề nghị Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết Hoàng Văn S và Hoàng Thị T dưới mục "Bên cho vay & giao tiền xác nhận" trong văn bản "Giấy biên nhận" đề ngày 09/9/2012 do phía bị đơn xuất trình. Tại Kết luận giám định số 104A/C54-P5 ngày 20/10/2016 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký và chữ viết Hoàng Văn S, Hoàng Thị T dưới mục "Bên cho

vay & giao tiền xác nhận" trên tài liệu cần giám định "Giấy biên nhận" đề ngày 09/9/2012 so với chữ ký, chữ viết mẫu của Anh Hoàng Văn S, Chị Hoàng Thị T không phải do cùng một người viết ra.

Ngày 28/11/2016, anh H, chị H có đơn đề nghị trưng cầu giám định yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết Hoàng Văn S tại Giấy vay tiền ngày 26/10/2008 do anh S cung cấp cho Tòa án so với chữ ký của Anh Hoàng Văn S tại Giấy biên nhận ngày 09/9/2012, Bản cam kết nợ tiền ngày 25/11/2010 và Bản cam kết cầm tiền ngày 05/02/2011. Tại Kết luận giám định số 38/KLGĐ ngày 25/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký mang tên Hoàng Văn S trên tài liệu cần giám định so với chữ ký mang tên Hoàng Văn S trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 12/7/2017 của Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 217; khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 401; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 688; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H phải trả cho Anh Hoàng Văn S và Chị Hoàng Thị T 1.611.864.000 đồng. Trong đó bao gồm: Nợ gốc là 1.027.000.000 đồng; nợ lãi là 580.044.000 đồng và tiền chi phí trưng cầu giám định là 4.820.000 đồng.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu đòi khoản nợ gốc 100.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/7/2017 bị đơn Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H kháng cáo: Đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Do có quan hệ bạn bè nên từ năm 2008 đến năm 2011, anh S và chị T có cho anh H và chị H vay 06 lần với tổng số tiền là 1.027.000.000 đồng, các lần vay có thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên do nhiều món vay và lâu ngày nên không nhớ cụ thể về lãi suất. Từ khi vay đến nay bị đơn chưa trả cho nguyên đơn khoản tiền nào. Từ năm 2012 cho đến nay nguyên đơn đã nhiều lần đến gặp bị đơn yêu cầu trả tiền nhưng bị đơn không trả, trong đó có một, hai lần Công an xã Kiền Bái đến giải quyết. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa, nguyên đơn đưa phương án hòa giải, trong thời hạn một năm kể từ ngày xét xử phúc thẩm nếu bị đơn trả hết số tiền gốc sẽ miễn toàn bộ tiền lãi.

- Phía bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Tại phiên tòa, phía bị đơn đưa ra phương án chấp nhận trả toàn bộ số tiền nợ gốc 1.027.000.000 đồng theo án sơ thẩm tuyên, không chấp nhận trả số lãi 580.044.000 đồng.

Trình bày: Về tố tụng, phía bị đơn cho rằng ông Hoàng Đức C thành viên của Hội đồng xét xử sơ thẩm nhưng lại chính là người xác nhận vào đơn đề ngày 23/10/2015 của anh S chị T làm căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện. Phía bị đơn xuất trình Biên bản xác định hiện trường ngày 24/3/2013 (bản photo), phần đầu biên bản có ghi tên ông Hoàng Đức C là Trưởng Công an xã Kiền Bái là người giải quyết việc đòi nợ giữa các đương sự, do vậy phải xác định ông C là người làm chứng trong vụ án. Do ông C là người làm chứng lại tham gia là thành viên Hội đồng xét xử nên vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Về yêu cầu khởi kiện: Phía bị đơn khẳng định đã trả cho nguyên đơn nhiều lần, nay chỉ còn nợ lại là 470.000.000 đồng. Về lãi suất: Các bên khi vay chỉ thỏa thuận món vay 370.000.000 đồng vào ngày 30/10/2010 là có lãi suất, còn các món vay khác không thỏa thuận lãi suất. Tài liệu bị đơn cung cấp thì tháng 3/2013 nguyên đơn mới yêu cầu bị đơn trả nợ, tính đến tháng 10/2015 nguyên đơn mới khởi kiện, căn cứ vào quy định của BLDS năm 2005 thì yêu cầu tính lãi đã hết thời hiệu. Phía bị đơn xin rút ba văn bản đã gửi cho Tòa án gồm: Giấy cam kết nợ tiền đề ngày 25/11/2010; Bản cam kết cầm tiền đề ngày 05/02/2011; Giấy biên nhận đề ngày 09/9/2012, vì qua giám định kết luận chữ ký trên văn bản không phải là chữ ký của anh S, chị T. Với các căn cứ nêu trên, phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giao cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về ý kiến của phía bị đơn cho rằng có sự vi phạm nghiêm trọng tố tụng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm do ông Hoàng Đức C thành viên của Hội đồng xét xử sơ thẩm, vừa là người làm chứng. Tài liệu xác minh thể hiện thời điểm năm 2013 và năm 2014 ông C là Trưởng Công an xã Kiền Bái, khi nhận được tin báo có việc xô xát trong xã, ông C đã cử cán bộ xuống hiện trường giải quyết, bản thân ông C không chứng kiến, không trực tiếp tham gia giải quyết việc xô xát, không biết việc anh H, chị H và anh S, chị T vay nợ như thế nào. Biên bản xác định hiện trường ngày 24/3/2013 do bị đơn nộp chỉ là bản photo, ông C không trực tiếp tham gia giải quyết, không ký biên bản trên. Về việc ông C xác nhận vào đơn đề ngày 23/10/2015 của anh S chị T chỉ xác nhận với tư cách đại diện chính quyền địa phương xác nhận có việc xô xát giữa anh S, chị T và anh H chị H chứ không giải quyết việc đòi nợ. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông C vào tham gia với tư cách là người làm chứng trong vụ án. Vì vậy, ý kiến của phía bị đơn cho rằng có sự vi phạm tố tụng là không có cơ sở.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bị đơn thừa nhận đã ký vào sáu giấy vay của nguyên đơn tổng số tiền 1.027.000.000 đồng. Bị đơn trình bầy đã trả nguyên đơn chỉ còn nợ lại 470.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng

minh. Về lãi suất: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn cũng thừa nhận khi vay các bên đều có thỏa thuận về lãi, nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng. Về thời hiệu đối với khoản lãi: Theo cung cấp của UBND xã Kiền Bái từ tháng 3/2013 đến 4/2014 có việc nguyên đơn đến gặp bị đơn đòi nợ, tính đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện chưa đến 2 năm, căn cứ Điều 159 BLTTDS năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện đối với các khoản lãi vẫn đảm bảo. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn nợ gốc 1.027.000.000 đồng, nợ lãi 580.044.000 đồng là có cơ sở. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu cả án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền chi phí trưng cầu giám định 4.820.000 đồng là chưa đảm bảo, vì vậy, đề nghị sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với bị đơn. Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị Hoàng Thị T vắng mặt, nhưng anh S đồng nguyên đơn có mặt, ông Nguyễn Quốc Kh là người đại diện theo ủy quyền cho anh S, chị T vắng mặt nhưng đã gửi đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đều vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền Luật sư Lê Bá Ch có mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S, ông Khánh, anh H và chị H.

- Về nội dung kháng cáo:

[3]. Đối với khoản nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm phía bị đơn xác nhận có vay của nguyên đơn số tiền 1.027.000.000 đồng và chữ viết, chữ ký nhận tiền trong 06 giấy vay tiền do nguyên đơn xuất trình đúng là chữ viết và chữ ký của chị H và anh H. Tuy nhiên, Anh H và chị H khẳng định chỉ còn nợ vợ chồng anh S, chị T số tiền 470.000.000 đồng. Để chứng minh cho ý kiến trên, bị đơn đã xuất trình cho Tòa án 03 văn bản gồm: Giấy cam kết nợ tiền đề ngày 25/11/2010; Bản cam kết cầm tiền đề ngày 05/02/2011; Giấy biên nhận đề ngày 09/09/2012. Theo văn bản bị đơn xuất trình thì chữ ký và chữ viết của bên cho vay và giao tiền là Hoàng Văn S và Hoàng Thị T. Tại Kết luận giám định số 104A/C54-P5 ngày 20/10/2016 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký và chữ viết Hoàng Văn S, Hoàng Thị T dưới mục "Bên cho vay & giao tiền xác nhận" trên tài liệu cần giám định "Giấy biên nhận" đề ngày 09/9/2012 so với chữ ký, chữ viết mẫu của Anh Hoàng Văn S, Chị Hoàng Thị T không phải do cùng một người viết ra. Tại Kết luận giám định số

38/KLGĐ ngày 25/4/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký mang tên Hoàng Văn S trên tài liệu cần giám định Giấy vay tiền ngày 26/10/2008 do anh S cung cấp cho Tòa án so với chữ ký của Anh Hoàng Văn S tại Giấy biên nhận ngày 09/9/2012, Bản cam kết nợ tiền ngày 25/11/2010 và Bản cam kết cầm tiền ngày 05/02/2011 không phải do cùng một người ký ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút 03 văn bản Giấy biên nhận ngày 09/9/2012, Bản cam kết nợ tiền ngày 25/11/2010 và Bản cam kết cầm tiền ngày 05/02/2011.

[4]. Như vậy, có đủ căn cứ xác định anh H và chị H vay của anh S và chị T tổng số tiền 1.027.000.000 đồng là có thật. Anh H chị H chỉ thừa nhận còn nợ anh S chị T 470.000.000 đồng thể hiện tại ba văn bản là Giấy cam kết nợ tiền đề ngày 25/11/2010; Bản cam kết cầm tiền đề ngày 05/02/2011; Giấy biên nhận đề ngày 09/9/2012 nhưng qua giám định chữ ký, chữ viết của anh Sóng và chị Thúy tại các văn bản trên đều không phải là chữ ký, chữ viết của anh S, chị T. Ngoài chứng cứ trên, phía bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì khác chứng minh đã trả tiền cho nguyên đơn , do vậy không đủ cơ sở xác định bị đơn hiện chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 470.000.000 đồng như bị đơn đã trình bày. Vì vậy, cần buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 1.027.000.000 đồng.

[5]. Đối với khoản nợ lãi: Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn chỉ thừa nhận khoản vay 370.000.000 đồng ngày 30/10/2010 có ghi lãi 2,5% nhưng không ghi cụ thể thời gian tính lãi, còn lại các khoản vay khác không ghi lãi, không thỏa thuận về lãi. Phía nguyên đơn trình bày khi vay đều có thỏa thuận về lãi bằng miệng, nhưng không nhớ cụ thể, đề nghị Tòa án tính lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tài liệu, chứng cứ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện khi vay các bên không ghi lãi suất cụ thể trong giấy biên nhận vay tiền nhưng các bên có thỏa thuận về lãi suất, không xác định rõ lãi suất. Giấy vay tiền ngày 30/10/2010 có ghi lãi suất 2,5% nhưng không ghi rõ lãi suất theo tháng hay theo năm nên xác định có tranh chấp về lãi suất. Vì vậy, cần áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận đề nghị tính lãi suất của nguyên đơn . Như vậy, đối với các khoản nợ trong giấy vay tiền ngày 26/10/2008; ngày 31/01/2010; ngày 30/10/2010; và ngày 24/4/2011, thời điểm tính lãi được chấp nhận từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 26/10/2008 tính đến ngày xét xử 12/7/2017: 200.000.000 đồng x 9%/năm x 08 năm 08 tháng 16 ngày = 156.800.000 đồng.

- Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 31/01/2010 tính đến ngày xét xử 12/7/2017: 200.000.000 đồng x 9%/năm x 07 năm 05 tháng 12 ngày = 134.100.000 đồng.

- Khoản vay 370.000.000 đồng ngày 30/10/2010 tính đến ngày xét xử 12/7/2017: 370.000.000 đồng x 9% x 06 năm 08 tháng 12 ngày = 223.110.000 đồng.

- Khoản vay 67.000.000 đồng ngày 24/4/2011 tính đến ngày xét xử 12/7/2017: 67.000.000 đồng x 9% năm x 0 6 năm 02 tháng 18 ngày = 37.486.500 đồng.

- Khoản vay 70.000.000 đồng ngày 29/6 và 120.000.000 đồng ngày 21(+) tính từ ngày thụ lý (11/11/2015 đến ngày xét xử (12/7/2017): 190.000.000 đồng x 9%/năm x 01 năm 08 tháng 01 ngày = 28.547.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi của 06 khoản vay là 580.044.000 đồng.

[6]. Về thời hiệu đối với khoản nợ lãi: UBND, Công an xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cung cấp: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2013 đến tháng 4/2014, Công an xã đã nhiều lần nhận được tin báo của anh H, chị H về việc anh S, chị T cùng một số người đến gặp anh H, chị H ở Công ty TNHH Huyên Hà có địa chỉ ở thôn 7, xã Kiền Bái đến xô xát do việc đòi nợ. Như vậy, việc yêu cầu trả nợ của nguyên đơn diễn ra liên tục được xác định từ tháng 3/2013 đến tháng 4/2014, tính đến ngày 04/11/2015 (ngày Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn) là chưa quá thời hạn 2 năm. Căn cứ khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 thì thời hiệu đối với các khoản lãi trên vẫn được đảm bảo.

[7]. Về ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng có sự vi phạm nghiêm trọng tố tụng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm do ông Hoàng Đức C thành viên của Hội đồng xét xử sơ thẩm, vừa là người làm chứng trong vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tài liệu xác minh thể hiện thời điểm năm 2013 và năm 2014 ông C là Trưởng Công an xã Kiền Bái, khi nhận được tin báo có việc xô xát, ông C đã cử cán bộ xuống hiện trường giải quyết, bản thân ông C không chứng kiến, không trực tiếp tham gia giải quyết việc xô xát, không biết việc anh H, chị H và anh S, chị T vay nợ cụ thể như thế nào. Biên bản xác định hiện trường ngày 24/3/2013 do bị đơn nộp chỉ là bản photo, ông C không trực tiếp tham gia giải quyết, không ký biên bản trên. Về việc ông C xác nhận vào đơn đề ngày 23/10/2015 của anh S chị T chỉ xác nhận với tư cách đại diện chính quyền địa phương xác nhận có việc xô xát giữa anh S, chị T với anh H chị H, chứ không phải xác nhận giải quyết việc đòi nợ giữa các đương sự. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông C vào tham gia với tư cách là người làm chứng trong vụ án. Vì vậy, ý kiến của người đại diện cho bị đơn cho rằng có sự vi phạm tố tụng và đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

[8]. Về chi phí tố tụng: Chi phí trưng cầu giám định chữ ký là 4.820.000 đồng. Do yêu cầu của anh S chị T được chấp nhận nên anh H chị H phải trả số tiền 4.820.000 đồng tiền mà anh S chị T đã tạm ứng cho việc giám định.

[9]. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H, chị H phải trả cho anh S, chị T tổng số tiền 1.611.864.000 đồng, bao gồm: Tiền nợ gốc 1.027.000.000 đồng; nợ lãi 580.044.000 đồng và chi phí trưng cầu giám định 4.820.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[10]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Đối với khoản tiền 4.820.000 đồng, đây là chi phí giám định, không nằm trong yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu cả án phí đối với chi phí giám định là chưa đảm bảo. Vì vậy, cần sửa một phần án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên b ị đơn kháng cáo không phải chịu án dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 357; Điều 468; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 217; khoản 1 và khoản 2 Điều 228; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H. Sửa một phần bản án sơ thẩm

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H phải trả cho Anh Hoàng Văn S và Chị Hoàng Thị T 1.611.864.000đ (Một tỷ sáu trăm mười một triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Trong đó bao gồm: Nợ gốc là 1.027.000.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng); nợ lãi là 580.044.000đ (Năm trăm tám mươi triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) và tiền chi phí trưng cầu giám định là 4.820.000đ (Bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu đòi khoản nợ gốc 100.000.000 (Một trăm triệu đồng), thể hiện trong giấy vay tiền ngày 30/10/2010.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H phải chịu 60.211.000đ (Sáu mươi triệu hai trăm mười mộtnghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn Sóng 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0012051 ngày 11/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn H và Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Nguyễn Văn Huyên và Chị Nguyễn Thị H 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005650 ngày 27/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lương Ngọc Dũng